

Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA THỊ XÃ HOÀI NHƠN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

| STT  | Chi tiêu sử dụng đất                            | Mã  | Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha) | Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường, xã |                 |             |                  |              |             |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |             |                  |            |                 |
|------|-------------------------------------------------|-----|---------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------|-------------|------------------|--------------|-------------|---------------------|---------------------|-----------------|-----------------------|-------------------|-------------------|-----------------|-------------|------------------|------------|-----------------|
|      |                                                 |     |                                 |                                                  | Phường Tam Quan                                  | Phường Bồng Sơn | Xã Hoài Sơn | Xã Hoài Châu Bắc | Xã Hoài Châu | Xã Hoài Phú | Phường Tam Quan Bắc | Phường Tam Quan Nam | Phường Hoài Hảo | Phường Hoài Thanh Tây | Phường Hoài Thanh | Phường Hoài Hương | Phường Hoài Tân | Xã Hoài Hải | Phường Hoài Xuân | Xã Hoài Mỹ | Phường Hoài Đức |
| (1)  | (2)                                             | (3) | (4)                             | (6) = (7) + ... + (23)                           | (7)                                              | (8)             | (9)         | (10)             | (11)         | (12)        | (13)                | (14)                | (15)            | (16)                  | (17)              | (18)              | (19)            | (20)        | (21)             | (22)       | (23)            |
| I    | TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN                     |     | 42.086,75                       | 42.086,75                                        | 721,73                                           | 1.738,97        | 5.936,83    | 2.248,98         | 2.260,14     | 4.051,22    | 758,73              | 922,19              | 3.763,50        | 1.453,59              | 1.656,11          | 1.073,57          | 2.758,84        | 470,31      | 1.007,99         | 4.892,17   | 6.371,87        |
| 1    | Đất nông nghiệp                                 | NNP | 33.550,00                       | 30.352,67                                        | 372,09                                           | 774,81          | 4.735,77    | 1.558,69         | 1.715,26     | 3.579,63    | 222,92              | 509,04              | 3.062,60        | 738,15                | 1.121,14          | 492,35            | 1.731,62        | 82,33       | 623,70           | 3.435,32   | 5.597,24        |
|      | Trong đó:                                       |     |                                 |                                                  |                                                  |                 |             |                  |              |             |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |             |                  |            |                 |
| 1.1  | Đất trồng lúa                                   | LUA | 5.554,00                        | 5.145,85                                         | 134,97                                           | 163,34          | 566,19      | 352,83           | 365,56       | 459,94      | 43,53               | 158,33              | 376,14          | 156,81                | 176,43            | 157,28            | 422,01          |             | 268,04           | 653,88     | 690,57          |
| -    | Đất chuyên trồng lúa                            | LUC | 5.427,00                        | 4.829,93                                         | 126,63                                           | 159,75          | 558,51      | 341,44           | 357,57       | 458,88      | 33,89               | 132,02              | 352,84          | 141,34                | 146,66            | 107,57            | 364,26          |             | 268,04           | 634,04     | 646,49          |
| -    | Đất trồng lúa còn lại                           | LUK |                                 | 315,91                                           | 8,34                                             | 3,59            | 7,69        | 11,38            | 7,99         | 1,07        | 9,64                | 26,31               | 23,29           | 15,47                 | 29,77             | 49,71             | 57,75           |             |                  | 19,84      | 44,08           |
| 1.2  | Đất trồng cây hằng năm khác                     | HNK |                                 | 2.335,13                                         | 43,51                                            | 55,61           | 211,28      | 210,25           | 133,03       | 147,55      | 10,22               | 26,31               | 352,44          | 151,29                | 251,34            | 53,70             | 201,48          | 1,08        | 125,32           | 109,05     | 251,69          |
| 1.3  | Đất trồng cây lâu năm                           | CLN |                                 | 4.492,71                                         | 164,56                                           | 189,50          | 479,82      | 233,75           | 227,66       | 206,64      | 73,23               | 238,38              | 445,97          | 198,89                | 513,28            | 201,02            | 382,34          | 1,24        | 188,78           | 301,30     | 446,36          |
| 1.4  | Đất rừng phòng hộ                               | RPH | 6.272,00                        | 6.264,86                                         |                                                  | 301,05          | 1.349,04    | 140,80           | 93,20        | 1.841,12    | 77,63               | 38,76               | 443,08          | 47,43                 | 37,93             | 2,65              | 401,45          | 52,73       |                  | 638,45     | 799,57          |
| 1.5  | Đất rừng đặc dụng                               | RDD |                                 |                                                  |                                                  |                 |             |                  |              |             |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |             |                  |            |                 |
| 1.6  | Đất rừng sản xuất                               | RSX | 12.911,00                       | 11.630,39                                        |                                                  | 61,13           | 2.026,94    | 606,78           | 885,88       | 897,89      |                     |                     | 1.439,92        | 182,58                | 96,59             | 69,18             | 296,48          | 6,09        | 41,53            | 1.655,90   | 3.363,49        |
| -    | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN | 2.813,00                        | 2.785,15                                         |                                                  |                 | 87,79       | 14,83            |              | 4,20        |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |             |                  | 641,98     | 2.036,36        |
| -    | Đất có rừng sản xuất là rừng trồng              | RST |                                 | 7.331,37                                         |                                                  | 25,81           | 1.403,57    | 541,75           | 797,23       | 853,13      |                     |                     | 1.237,38        | 176,06                | 83,22             | 67,49             | 231,15          | 6,09        | 40,16            | 767,49     | 1.107,76        |
| 1.7  | Đất nuôi trồng thủy sản                         | NTS |                                 | 193,33                                           | 29,05                                            |                 | 0,08        | 11,81            | 4,10         | 1,91        | 18,32               | 47,26               | 0,02            | 1,15                  | 24,42             | 8,51              | 0,96            | 2,27        | 0,03             | 43,43      |                 |
| 1.8  | Đất chăn nuôi tập trung                         | CNT |                                 | 155,83                                           |                                                  |                 | 102,43      | 2,47             | 2,29         | 24,58       |                     |                     | 5,03            |                       | 5,00              |                   | 9,03            |             |                  | 5,00       |                 |
| 1.9  | Đất làm muối                                    | LMU |                                 |                                                  |                                                  |                 |             |                  |              |             |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |             |                  |            |                 |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác                            | NKH |                                 | 134,55                                           |                                                  | 4,20            |             |                  | 3,54         |             |                     |                     |                 |                       | 16,15             |                   | 17,87           | 18,93       |                  | 28,31      | 45,55           |
| 2    | Đất phi nông nghiệp                             | PNN | 8.464,00                        | 11.512,52                                        | 343,77                                           | 964,16          | 1.199,91    | 681,20           | 535,76       | 462,58      | 526,29              | 371,24              | 694,30          | 713,61                | 534,26            | 559,30            | 1.022,71        | 353,97      | 380,30           | 1.424,19   | 744,99          |
|      | Trong đó:                                       |     |                                 |                                                  |                                                  |                 |             |                  |              |             |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |             |                  |            |                 |
| 2.1  | Đất ở tại nông thôn                             | ONT |                                 | 762,18                                           |                                                  |                 | 113,22      | 127,36           | 127,70       | 99,19       |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 | 92,80       |                  | 201,91     |                 |
| 2.2  | Đất ở tại đô thị                                | ODT |                                 | 1.909,14                                         | 135,41                                           | 309,29          |             |                  |              |             | 174,83              | 158,96              | 152,46          | 226,76                | 176,77            | 149,05            | 206,28          |             | 87,24            |            | 132,10          |
| 2.3  | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                     | TSC |                                 | 19,74                                            | 0,21                                             | 7,38            | 0,50        | 0,73             | 0,63         | 0,65        | 0,30                | 0,43                | 0,39            | 1,28                  | 0,67              | 0,44              | 3,88            | 0,38        | 1,26             | 0,29       | 0,34            |
| 2.4  | Đất quốc phòng                                  | CQP | 119,00                          | 97,24                                            |                                                  |                 |             |                  |              |             | 0,45                | 3,46                | 35,58           | 6,24                  | 0,44              | 0,20              | 47,87           |             |                  | 3,00       |                 |
| 2.5  | Đất an ninh                                     | CAN | 7,00                            | 4,06                                             | 0,07                                             | 1,76            | 0,10        | 0,07             | 0,08         | 0,07        | 0,12                | 0,07                | 0,12            | 0,10                  | 0,07              | 0,12              | 0,16            | 0,05        | 0,05             | 0,19       | 0,86            |
| 2.6  | Đất xây dựng công trình sự nghiệp               | DSN |                                 | 191,14                                           | 12,11                                            | 25,02           | 7,62        | 10,98            | 7,24         | 5,19        | 8,53                | 6,74                | 9,97            | 33,97                 | 9,18              | 11,75             | 13,92           | 5,55        | 7,27             | 10,00      | 6,14            |
|      | Trong đó:                                       |     |                                 |                                                  |                                                  |                 |             |                  |              |             |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |             |                  |            |                 |
| -    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                      | DVH | 71,00                           | 14,83                                            | 0,33                                             | 4,72            |             | 0,56             | 2,00         | 0,11        | 1,10                |                     | 0,13            | 1,00                  | 0,76              | 0,41              |                 | 1,32        | 1,86             | 0,54       |                 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | Diện tích cấp tính phân bổ (ha) | Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường, xã |                 |             |                  |              |             |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |             |                  |            |                 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------|-------------|------------------|--------------|-------------|---------------------|---------------------|-----------------|-----------------------|-------------------|-------------------|-----------------|-------------|------------------|------------|-----------------|
|     |                                                                          |     |                                 |                                                  | Phường Tam Quan                                  | Phường Bồng Sơn | Xã Hoài Sơn | Xã Hoài Châu Bắc | Xã Hoài Châu | Xã Hoài Phú | Phường Tam Quan Bắc | Phường Tam Quan Nam | Phường Hoài Hảo | Phường Hoài Thanh Tây | Phường Hoài Thanh | Phường Hoài Hương | Phường Hoài Tân | Xã Hoài Hải | Phường Hoài Xuân | Xã Hoài Mỹ | Phường Hoài Đức |
| (1) | (2)                                                                      | (3) | (4)                             | (6) = (7) + ... + (23)                           | (7)                                              | (8)             | (9)         | (10)             | (11)         | (12)        | (13)                | (14)                | (15)            | (16)                  | (17)              | (18)              | (19)            | (20)        | (21)             | (22)       | (23)            |
| -   | Đất xây dựng cơ sở xã hội                                                | DXH |                                 | 0,76                                             |                                                  |                 | 0,07        |                  |              |             |                     | 0,06                |                 |                       |                   |                   |                 |             |                  | 0,63       |                 |
| -   | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                  | DYT | 28,00                           | 34,77                                            | 2,02                                             | 4,96            | 0,09        | 0,43             | 0,21         | 0,20        | 0,12                | 0,19                | 3,87            | 21,48                 | 0,07              | 0,30              | 0,12            | 0,14        | 0,11             | 0,34       | 0,13            |
| -   | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                   | DGD | 130,00                          | 95,22                                            | 5,90                                             | 12,50           | 5,13        | 8,04             | 1,99         | 3,33        | 5,02                | 3,51                | 4,67            | 9,45                  | 5,24              | 8,30              | 8,02            | 2,12        | 2,87             | 4,39       | 4,73            |
| -   | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                     | DTT | 70,00                           | 45,55                                            | 3,86                                             | 2,83            | 2,33        | 1,95             | 3,05         | 1,55        | 2,30                | 2,97                | 1,29            | 2,04                  | 3,11              | 2,74              | 5,78            | 1,97        | 2,43             | 4,10       | 1,28            |
| -   | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                                 | DKH |                                 |                                                  |                                                  |                 |             |                  |              |             |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |             |                  |            |                 |
| -   | Đất xây dựng cơ sở môi trường                                            | DMT |                                 | 0,01                                             |                                                  | 0,01            |             |                  |              |             |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |             |                  |            |                 |
| -   | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                                    | DKT |                                 |                                                  |                                                  |                 |             |                  |              |             |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |             |                  |            |                 |
| -   | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                            | DNG |                                 |                                                  |                                                  |                 |             |                  |              |             |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |             |                  |            |                 |
| -   | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | DSK |                                 |                                                  |                                                  |                 |             |                  |              |             |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |             |                  |            |                 |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                 | CSK |                                 | 2.792,16                                         | 17,80                                            | 141,51          | 642,92      | 208,25           | 120,33       | 34,26       | 45,24               | 8,98                | 82,05           | 89,41                 | 97,12             | 95,62             | 297,09          | 141,83      | 28,21            | 659,25     | 78,50           |
| -   | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK | 68,00                           | 608,59                                           |                                                  |                 |             |                  |              |             |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |             |                  | 608,59     |                 |
| -   | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN |                                 | 735,96                                           | 13,94                                            | 95,80           | 42,68       |                  | 104,86       | 23,10       |                     |                     | 68,98           | 45,58                 | 73,00             | 73,15             | 178,22          |             |                  |            | 16,67           |
| -   | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT |                                 |                                                  |                                                  |                 |             |                  |              |             |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |             |                  |            |                 |
| -   | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD |                                 | 891,14                                           | 0,95                                             | 17,94           | 500,10      | 159,73           | 0,35         | 0,16        | 19,90               | 5,73                | 0,29            | 0,63                  | 0,09              | 20,86             | 0,12            | 139,73      | 1,69             | 20,13      | 2,73            |
| -   | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC |                                 | 117,09                                           | 2,91                                             | 7,76            | 1,48        | 20,24            | 14,88        | 4,70        | 25,34               | 3,25                | 1,22            |                       | 0,33              | 1,61              | 9,57            | 0,60        | 16,52            | 1,93       | 0,96            |
| -   | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS |                                 | 439,39                                           |                                                  | 20,01           | 98,66       | 28,28            | 0,24         | 6,31        |                     |                     | 11,56           | 43,20                 | 23,70             |                   | 109,18          | 1,50        | 10,00            | 28,60      | 58,15           |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC |                                 | 3.860,73                                         | 135,65                                           | 366,01          | 341,83      | 233,25           | 197,85       | 245,39      | 157,43              | 118,03              | 272,66          | 268,56                | 171,07            | 160,86            | 350,14          | 58,42       | 132,78           | 342,14     | 308,69          |
|     | Trong đó:                                                                |     |                                 |                                                  |                                                  |                 |             |                  |              |             |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |             |                  |            |                 |
| -   | Đất công trình giao thông                                                | DGT | 1.899,00                        | 2.646,70                                         | 114,80                                           | 257,18          | 207,71      | 183,17           | 128,59       | 147,22      | 131,37              | 96,03               | 198,15          | 210,44                | 130,77            | 122,35            | 197,99          | 40,02       | 92,22            | 225,12     | 163,61          |
| -   | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL |                                 | 832,60                                           | 7,03                                             | 49,50           | 107,03      | 32,09            | 51,80        | 92,91       | 10,58               | 14,08               | 56,57           | 33,08                 | 27,66             | 22,71             | 97,33           | 0,10        | 18,99            | 78,58      | 132,56          |
| -   | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT |                                 | 23,04                                            | 0,40                                             | 4,38            | 0,40        | 2,20             | 0,42         | 0,40        |                     | 0,40                | 0,72            | 1,22                  | 0,44              |                   | 0,43            |             | 0,49             | 10,19      | 0,95            |
| -   | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC |                                 | 62,01                                            | 1,70                                             | 4,43            | 0,98        | 3,45             | 0,66         |             | 5,49                | 0,87                | 3,11            | 2,17                  |                   | 8,91              |                 | 0,96        | 19,35            | 9,93       |                 |
| -   | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 43,00                           | 59,20                                            | 0,02                                             | 0,30            | 9,72        | 7,38             | 6,95         |             | 0,31                | 1,48                | 3,18            | 9,06                  | 6,90              | 0,21              | 0,22            | 3,19        |                  | 9,59       | 0,69            |
| -   | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA | 52,00                           | 54,94                                            |                                                  | 15,54           | 9,73        | 0,02             | 5,75         | 0,10        |                     |                     | 5,50            | 2,26                  | 0,55              |                   |                 | 12,60       |                  | 2,88       |                 |
| -   | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL | 226,00                          | 21,38                                            | 1,40                                             | 1,77            | 1,39        | 0,14             | 0,54         | 1,85        | 4,31                | 0,01                | 0,98            | 1,01                  | 0,80              | 1,37              | 1,45            | 0,04        | 0,02             | 3,44       | 0,88            |
| -   | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV | 1,00                            | 1,35                                             | 0,05                                             | 0,30            | 0,17        | 0,02             | 0,02         | 0,02        | 0,02                | 0,10                | 0,04            | 0,02                  | 0,02              |                   | 0,26            | 0,04        | 0,06             | 0,02       | 0,19            |
| -   | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH |                                 | 21,83                                            | 2,92                                             | 6,60            | 2,38        | 0,34             | 0,38         | 0,34        | 2,02                | 0,35                | 0,48            | 2,53                  | 0,82              | 0,52              | 0,68            | 0,42        | 0,70             | 0,17       | 0,19            |
| -   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV |                                 | 137,69                                           | 7,33                                             | 26,02           | 2,33        | 4,44             | 2,73         | 2,55        | 3,34                | 4,71                | 3,93            | 6,78                  | 3,11              | 4,79              | 51,77           | 1,05        | 0,95             | 2,22       | 9,63            |
| 2.9 | Đất tôn giáo                                                             | TON |                                 | 14,36                                            | 1,87                                             | 1,80            | 1,60        | 1,31             |              |             | 0,30                | 0,19                | 0,72            | 0,46                  | 1,01              | 0,39              | 1,89            | 0,13        | 0,67             | 1,03       | 0,98            |

| STT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                                 | Mã  | Diện tích cấp tính phân bổ (ha) | Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường, xã |                 |             |                  |              |             |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |             |                  |            |                 |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------|-------------|------------------|--------------|-------------|---------------------|---------------------|-----------------|-----------------------|-------------------|-------------------|-----------------|-------------|------------------|------------|-----------------|
|      |                                                                                      |     |                                 |                                                  | Phường Tam Quan                                  | Phường Bồng Sơn | Xã Hoài Sơn | Xã Hoài Châu Bắc | Xã Hoài Châu | Xã Hoài Phú | Phường Tam Quan Bắc | Phường Tam Quan Nam | Phường Hoài Hảo | Phường Hoài Thanh Tây | Phường Hoài Thanh | Phường Hoài Hương | Phường Hoài Tân | Xã Hoài Hải | Phường Hoài Xuân | Xã Hoài Mỹ | Phường Hoài Đức |
| (1)  | (2)                                                                                  | (3) | (4)                             | (6) = (7) + ... + (23)                           | (7)                                              | (8)             | (9)         | (10)             | (11)         | (12)        | (13)                | (14)                | (15)            | (16)                  | (17)              | (18)              | (19)            | (20)        | (21)             | (22)       | (23)            |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng                                                                       | TIN |                                 | 11,33                                            | 0,60                                             | 0,31            | 1,51        | 0,52             | 1,15         | 0,87        | 0,72                | 0,46                |                 | 0,41                  | 0,19              | 1,05              | 0,48            | 0,53        | 0,82             | 0,92       | 0,79            |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt              | NTD |                                 | 697,97                                           | 15,07                                            | 30,16           | 18,12       | 47,90            | 52,58        | 31,68       | 26,23               | 43,83               | 95,85           | 40,25                 | 39,93             | 16,74             | 80,46           | 0,71        | 30,80            | 66,86      | 60,80           |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng                                                          | TVC |                                 | 1.152,48                                         | 24,99                                            | 80,93           | 72,51       | 50,84            | 28,22        | 45,27       | 112,12              | 30,10               | 44,52           | 42,40                 | 37,82             | 123,08            | 20,53           | 53,56       | 91,19            | 138,61     | 155,79          |
| -    | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                                    | MNC |                                 | 117,89                                           | 2,59                                             | 2,46            | 40,35       | 7,91             | 3,75         | 5,59        | 3,13                | 2,41                | 9,53            | 4,13                  | 4,27              | 4,58              | 10,09           | 1,78        | 0,44             | 9,85       | 5,02            |
| -    | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                    | SON |                                 | 1.034,60                                         | 22,40                                            | 78,47           | 32,16       | 42,92            | 24,47        | 39,68       | 108,99              | 27,69               | 34,99           | 38,27                 | 33,55             | 118,50            | 10,44           | 51,78       | 90,75            | 128,76     | 150,77          |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác                                                             | PNK |                                 |                                                  |                                                  |                 |             |                  |              |             |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |             |                  |            |                 |
| 3    | Đất chưa sử dụng                                                                     | CSD | 73                              | 221,55                                           | 5,88                                             |                 | 1,15        | 9,09             | 9,12         | 9,01        | 9,52                | 41,92               | 6,60            | 1,84                  | 0,71              | 21,93             | 4,51            | 34,01       | 4,07             | 32,66      | 29,64           |
| 3.1  | Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê | CGT |                                 |                                                  |                                                  |                 |             |                  |              |             |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |             |                  |            |                 |
| 3.2  | Đất bằng chưa sử dụng                                                                | BCS |                                 | 219,40                                           | 5,88                                             |                 | 1,14        | 9,09             | 9,11         | 9,01        | 9,53                | 39,76               | 6,60            | 1,83                  | 0,71              | 21,93             | 4,51            | 34,01       | 4,07             | 32,66      | 29,64           |
| 3.3  | Đất đồi núi chưa sử dụng                                                             | DCS |                                 | 2,15                                             |                                                  |                 |             |                  |              |             |                     | 2,15                |                 |                       |                   |                   |                 |             |                  |            |                 |
| 3.4  | Núi đá không có rừng cây                                                             | NCS |                                 |                                                  |                                                  |                 |             |                  |              |             |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |             |                  |            |                 |
| 3.5  | Đất có mặt nước chưa sử dụng                                                         | MCS |                                 |                                                  |                                                  |                 |             |                  |              |             |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |             |                  |            |                 |

**Ghi chú:** Việc triển khai các công trình, dự án sau khi Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thị xã Hoài Nhơn thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt phải đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại Văn bản số 3585/UBND-KT ngày 27/6/2022, Văn bản số 4295/UBND-KT ngày 07/6/2024 và các Văn bản điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của UBND tỉnh.

Phụ lục II

DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA THỊ XÃ HOÀI NHƠN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

| STT   | Chỉ tiêu sử dụng đất                            | Mã  | Tổng diện tích   | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                 |             |                  |              |             |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |             |                  |            |                 |
|-------|-------------------------------------------------|-----|------------------|---------------------------------------|-----------------|-------------|------------------|--------------|-------------|---------------------|---------------------|-----------------|-----------------------|-------------------|-------------------|-----------------|-------------|------------------|------------|-----------------|
|       |                                                 |     |                  | Phường Tam Quan                       | Phường Bồng Sơn | Xã Hoài Sơn | Xã Hoài Châu Bắc | Xã Hoài Châu | Xã Hoài Phú | Phường Tam Quan Bắc | Phường Tam Quan Nam | Phường Hoài Hảo | Phường Hoài Thanh Tây | Phường Hoài Thanh | Phường Hoài Hương | Phường Hoài Tân | Xã Hoài Hải | Phường Hoài Xuân | Xã Hoài Mỹ | Phường Hoài Đức |
| (1)   | (2)                                             | (3) | (4)=(5)+...+(21) | (5)                                   | (6)             | (7)         | (8)              | (9)          | (10)        | (11)                | (12)                | (13)            | (14)                  | (15)              | (16)              | (17)            | (18)        | (19)             | (20)       | (21)            |
| 1     | Đất nông nghiệp                                 | NNP | 4.592,42         | 69,16                                 | 320,46          | 863,49      | 270,12           | 166,70       | 130,49      | 148,28              | 74,74               | 218,56          | 317,63                | 174,08            | 156,06            | 501,93          | 172,79      | 76,69            | 806,06     | 125,18          |
|       | Trong đó:                                       |     |                  |                                       |                 |             |                  |              |             |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |             |                  |            |                 |
| 1.1   | Đất trồng lúa                                   | LUA | 807,85           | 25,99                                 | 57,13           | 85,56       | 36,98            | 69,46        | 60,23       | 25,85               | 47,50               | 36,90           | 80,08                 | 44,62             | 11,25             | 70,64           |             | 19,50            | 102,14     | 34,02           |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa                            | LUC | 684,75           | 25,91                                 | 57,12           | 79,47       | 32,31            | 62,49        | 55,01       | 25,61               | 46,55               | 31,08           | 68,56                 | 44,62             | 6,17              | 65,35           |             | 19,50            | 31,08      | 33,93           |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại                           | LUK | 123,10           | 0,08                                  | 0,01            | 6,09        | 4,68             | 6,97         | 5,21        | 0,24                | 0,95                | 5,82            | 11,52                 |                   | 5,08              | 5,29            |             |                  | 71,06      | 0,09            |
| 1.2   | Đất trồng cây hằng năm khác                     | HNK | 893,38           | 19,94                                 | 114,71          | 84,42       | 69,05            | 62,71        | 41,46       | 17,89               | 9,68                | 71,08           | 102,70                | 45,56             | 40,75             | 74,35           | 5,59        | 30,47            | 83,76      | 19,27           |
| 1.3   | Đất trồng cây lâu năm                           | CLN | 1.010,69         | 21,69                                 | 124,62          | 73,16       | 12,15            | 27,96        | 19,90       | 27,90               | 12,71               | 36,34           | 62,99                 | 53,85             | 45,12             | 243,62          | 32,45       | 19,89            | 179,94     | 16,39           |
| 1.4   | Đất rừng phòng hộ                               | RPH | 116,25           |                                       |                 | 16,71       | 0,42             |              | 1,00        | 4,80                | 2,46                |                 | 0,05                  |                   |                   |                 | 50,18       |                  | 40,03      | 0,60            |
| 1.5   | Đất rừng đặc dụng                               | RDD |                  |                                       |                 |             |                  |              |             |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |             |                  |            |                 |
| 1.6   | Đất rừng sản xuất                               | RSX | 1.630,45         |                                       | 23,99           | 603,53      | 146,86           | 6,51         | 7,89        |                     |                     | 74,24           | 71,61                 | 30,05             | 51,58             | 108,38          | 53,64       | 5,31             | 393,96     | 52,90           |
| -     | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN | 27,40            |                                       |                 |             |                  |              |             |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |             |                  | 27,40      |                 |
| -     | Đất có rừng sản xuất là rừng trồng              | RST | 1.603,05         |                                       | 23,99           | 603,53      | 146,86           | 6,51         | 7,89        |                     |                     | 74,24           | 71,61                 | 30,05             | 51,58             | 108,38          | 53,64       | 5,31             | 366,56     | 52,90           |
| 1.7   | Đất nuôi trồng thủy sản                         | NTS | 126,69           | 1,54                                  | 0,01            |             | 4,66             |              | 0,02        | 71,84               | 2,39                |                 | 0,19                  |                   | 7,37              |                 | 30,93       | 1,52             | 6,23       |                 |
| 1.8   | Đất chăn nuôi tập trung                         | CNT |                  |                                       |                 |             |                  |              |             |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |             |                  |            |                 |
| 1.9   | Đất làm muối                                    | LMU |                  |                                       |                 |             |                  |              |             |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |             |                  |            |                 |
| 1.10  | Đất nông nghiệp khác                            | NKH | 7,11             |                                       |                 | 0,11        |                  | 0,06         |             |                     |                     |                 |                       |                   |                   | 4,94            |             |                  |            | 2,00            |
| 2     | Đất phi nông nghiệp                             | PNN | 771,68           | 26,92                                 | 115,99          | 32,06       | 25,52            | 30,45        | 17,56       | 67,53               | 18,28               | 32,67           | 80,57                 | 55,06             | 34,66             | 59,05           | 49,71       | 34,69            | 71,34      | 19,62           |
|       | Trong đó:                                       |     |                  |                                       |                 |             |                  |              |             |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |             |                  |            |                 |
| 2.1   | Đất ở tại nông thôn                             | ONT | 47,37            |                                       |                 | 8,95        | 5,63             | 5,53         | 6,08        |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 | 6,71        |                  | 14,47      |                 |
| 2.2   | Đất ở tại đô thị                                | ODT | 199,05           | 13,90                                 | 44,83           |             |                  |              |             | 24,27               | 9,57                | 13,18           | 12,62                 | 23,06             | 14,73             | 15,04           |             | 16,56            |            | 11,31           |
| 2.3   | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                     | TSC | 5,77             | 0,05                                  | 2,38            | 0,33        | 0,29             |              | 0,17        | 0,13                | 0,10                |                 | 1,80                  | 0,22              |                   | 0,17            | 0,05        | 0,05             |            | 0,05            |
| 2.4   | Đất quốc phòng                                  | CQP | 0,85             |                                       | 0,82            |             |                  |              |             |                     |                     |                 |                       | 0,03              |                   |                 |             |                  |            |                 |
| 2.5   | Đất an ninh                                     | CAN | 1,07             |                                       | 1,07            |             |                  |              |             |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |             |                  |            |                 |
| 2.6   | Đất xây dựng công trình sự nghiệp               | DSN | 24,63            | 2,12                                  | 4,25            | 1,85        | 0,74             | 1,83         | 0,48        | 1,15                | 0,56                | 0,43            | 1,16                  | 0,86              | 1,69              | 3,59            | 0,75        | 0,68             | 2,16       | 0,35            |
|       | Trong đó:                                       |     |                  |                                       |                 |             |                  |              |             |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |             |                  |            |                 |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                      | DVH | 3,53             | 0,06                                  | 2,58            |             | 0,00             |              | 0,05        | 0,05                |                     | 0,03            | 0,42                  |                   | 0,27              |                 | 0,03        | 0,01             | 0,03       |                 |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội                       | DXH |                  |                                       |                 |             |                  |              |             |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |             |                  |            |                 |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế                         | DYT | 1,21             | 0,73                                  | 0,05            |             |                  | 0,00         |             | 0,03                |                     | 0,04            | 0,32                  | 0,01              |                   |                 |             | 0,03             |            |                 |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo          | DGD | 14,38            | 0,29                                  | 0,71            | 1,27        | 0,61             | 1,04         | 0,42        | 0,78                | 0,16                | 0,36            | 0,42                  | 0,50              | 1,18              | 3,12            | 0,63        | 0,62             | 1,98       | 0,32            |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                 |             |                  |              |             |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |             |                  |            |                 |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|-----|----------------|---------------------------------------|-----------------|-------------|------------------|--------------|-------------|---------------------|---------------------|-----------------|-----------------------|-------------------|-------------------|-----------------|-------------|------------------|------------|-----------------|
|        |                                                                          |     |                | Phường Tam Quan                       | Phường Bồng Sơn | Xã Hoài Sơn | Xã Hoài Châu Bắc | Xã Hoài Châu | Xã Hoài Phú | Phường Tam Quan Bắc | Phường Tam Quan Nam | Phường Hoài Hảo | Phường Hoài Thanh Tây | Phường Hoài Thanh | Phường Hoài Hương | Phường Hoài Tân | Xã Hoài Hải | Phường Hoài Xuân | Xã Hoài Mỹ | Phường Hoài Đức |
| 2.6.5  | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                     | DTT | 5,51           | 1,04                                  | 0,91            | 0,59        | 0,13             | 0,78         | 0,02        | 0,29                | 0,40                |                 |                       | 0,35              | 0,24              | 0,47            | 0,09        | 0,02             | 0,15       | 0,03            |
| 2.6.6  | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                                 | DKH |                |                                       |                 |             |                  |              |             |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |             |                  |            |                 |
| 2.6.7  | Đất xây dựng cơ sở môi trường                                            | DMT |                |                                       |                 |             |                  |              |             |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |             |                  |            |                 |
| 2.6.8  | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                                    | DKT |                |                                       |                 |             |                  |              |             |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |             |                  |            |                 |
| 2.6.9  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                            | DNG |                |                                       |                 |             |                  |              |             |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |             |                  |            |                 |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | DSK |                |                                       |                 |             |                  |              |             |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |             |                  |            |                 |
| 2.7    | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                 | CSK | 23,62          | 0,30                                  | 1,19            | 0,40        |                  | 0,89         | 0,32        | 2,95                | 0,07                | 0,60            | 1,12                  | 3,92              | 1,26              | 4,59            |             | 2,85             | 2,47       | 0,69            |
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK |                |                                       |                 |             |                  |              |             |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |             |                  |            |                 |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN | 7,64           | 0,16                                  | 0,29            | 0,17        |                  | 0,49         |             |                     |                     |                 | 1,12                  | 3,82              | 0,78              | 0,83            |             |                  |            |                 |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT |                |                                       |                 |             |                  |              |             |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |             |                  |            |                 |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD | 0,11           |                                       | 0,01            |             |                  | 0,02         | 0,05        |                     |                     | 0,03            |                       |                   |                   |                 |             |                  |            |                 |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC | 9,69           | 0,14                                  | 0,89            | 0,24        |                  | 0,38         | 0,04        | 2,95                | 0,07                | 0,57            |                       | 0,10              | 0,48              | 3,15            |             | 0,05             |            | 0,62            |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS | 6,18           |                                       |                 |             |                  |              | 0,23        |                     |                     |                 |                       |                   |                   | 0,61            |             | 2,80             | 2,47       | 0,07            |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC | 194,90         | 4,11                                  | 20,52           | 16,94       | 6,63             | 13,52        | 7,31        | 15,70               | 2,77                | 10,64           | 41,49                 | 9,07              | 4,72              | 7,99            | 0,93        | 2,79             | 25,40      | 4,38            |
|        | Trong đó:                                                                |     |                |                                       |                 |             |                  |              |             |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |             |                  |            |                 |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT | 88,00          | 2,61                                  | 9,92            | 9,60        | 4,39             | 8,10         | 2,36        | 12,03               | 1,56                | 5,31            | 5,15                  | 5,82              | 2,60              | 3,02            | 0,91        | 1,29             | 12,66      | 0,68            |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL | 98,64          | 1,41                                  | 7,27            | 7,12        | 1,99             | 5,11         | 4,90        | 3,37                | 1,16                | 4,89            | 35,87                 | 2,94              | 1,65              | 4,84            |             | 1,28             | 11,57      | 3,27            |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT |                |                                       |                 |             |                  |              |             |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |             |                  |            |                 |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC |                |                                       |                 |             |                  |              |             |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |             |                  |            |                 |
| 2.8.5  | Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 1,43           |                                       |                 | 0,01        | 0,08             |              |             |                     | 0,05                | 0,04            | 0,30                  |                   |                   |                 |             |                  | 0,66       | 0,29            |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA | 2,57           |                                       | 2,57            |             |                  |              |             |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |             |                  |            |                 |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL | 0,39           | 0,07                                  |                 | 0,06        | 0,00             | 0,06         |             |                     |                     |                 | 0,01                  |                   | 0,08              | 0,02            | 0,02        |                  | 0,06       |                 |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV | 0,05           |                                       |                 |             |                  |              |             | 0,04                |                     |                 |                       |                   | 0,01              |                 |             |                  |            |                 |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH | 0,87           |                                       | 0,01            |             | 0,09             |              |             | 0,18                |                     |                 | 0,02                  | 0,21              | 0,13              |                 |             | 0,09             | 0,03       | 0,11            |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV | 2,95           | 0,02                                  | 0,75            | 0,15        | 0,07             | 0,26         | 0,05        | 0,08                |                     | 0,39            | 0,14                  | 0,10              | 0,25              | 0,11            |             | 0,13             | 0,42       | 0,03            |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON | 0,44           | 0,10                                  | 0,19            |             | 0,00             |              |             |                     |                     | 0,10            | 0,02                  |                   |                   | 0,01            |             |                  |            | 0,02            |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN | 1,06           | 0,31                                  | 0,23            | 0,01        |                  | 0,07         | 0,12        | 0,09                | 0,01                |                 |                       |                   | 0,18              | 0,01            |             |                  | 0,02       | 0,00            |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD | 171,96         | 3,57                                  | 26,79           | 2,14        | 7,54             | 7,55         | 1,75        | 10,53               | 2,61                | 6,81            | 14,59                 | 16,62             | 4,97              | 23,55           | 20,01       | 1,74             | 20,11      | 1,07            |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC | 100,98         | 2,46                                  | 13,73           | 1,44        | 4,70             | 1,07         | 1,34        | 12,71               | 2,60                | 0,92            | 7,77                  | 1,29              | 7,12              | 4,09            | 21,26       | 10,02            | 6,72       | 1,74            |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC | 22,72          | 0,56                                  | 1,10            | 0,26        | 2,30             | 0,45         | 0,62        | 4,50                | 0,91                | 0,25            | 5,39                  | 0,22              | 0,18              | 3,89            | 1,01        | 0,12             | 0,91       | 0,06            |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON | 78,25          | 1,90                                  | 12,63           | 1,18        | 2,41             | 0,62         | 0,72        | 8,21                | 1,69                | 0,67            | 2,38                  | 1,07              | 6,94              | 0,21            | 20,25       | 9,90             | 5,81       | 1,68            |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK |                |                                       |                 |             |                  |              |             |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |             |                  |            |                 |

### Phụ lục III

**DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA THỊ XÃ HOÀI NHƠN**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                                                                                                             | Mã      | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường, xã |                 |             |                  |              |             |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |             |                  |            |                 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------|--------------------------------------------------|-----------------|-------------|------------------|--------------|-------------|---------------------|---------------------|-----------------|-----------------------|-------------------|-------------------|-----------------|-------------|------------------|------------|-----------------|
|     |                                                                                                                                                                  |         |                     | Phường Tam Quan                                  | Phường Bồng Sơn | Xã Hoài Sơn | Xã Hoài Châu Bắc | Xã Hoài Châu | Xã Hoài Phú | Phường Tam Quan Bắc | Phường Tam Quan Nam | Phường Hoài Hảo | Phường Hoài Thanh Tây | Phường Hoài Thanh | Phường Hoài Hương | Phường Hoài Tân | Xã Hoài Hải | Phường Hoài Xuân | Xã Hoài Mỹ | Phường Hoài Đức |
| (1) | (2)                                                                                                                                                              | (3)     | (4)=(5)+...+(21)    | (5)                                              | (6)             | (7)         | (8)              | (9)          | (10)        | (11)                | (12)                | (13)            | (14)                  | (15)              | (16)              | (17)            | (18)        | (19)             | (20)       | (21)            |
| 3   | Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn                                                     | MHT/CNT | 155,83              |                                                  |                 | 102,43      | 2,47             | 2,29         | 24,58       |                     |                     | 5,03            |                       | 5,00              |                   | 9,03            |             |                  | 5,00       |                 |
| 4   | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp                                                                                                   |         | 761,81              | 26,92                                            | 115,99          | 26,82       | 25,09            | 30,22        | 14,28       | 67,53               | 18,27               | 32,17           | 80,57                 | 55,06             | 34,66             | 58,94           | 49,71       | 34,69            | 71,28      | 19,62           |
| 4.1 | Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này (Luật đất đai năm 2024) | MHT/PNC | 265,72              | 5,54                                             | 37,17           | 9,45        | 9,23             | 17,39        | 2,98        | 20,57               | 2,28                | 10,90           | 41,60                 | 17,20             | 6,97              | 24,39           | 18,86       | 2,59             | 36,34      | 2,27            |
| 4.2 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở                                                                                                        | MHT/OTC | 171,02              | 5,92                                             | 10,70           | 4,14        | 6,68             | 7,40         | 1,55        | 17,82               | 3,16                | 5,59            | 44,89                 | 13,77             | 5,73              | 4,98            | 17,16       | 2,08             | 15,83      | 3,62            |
| 4.3 | Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                                                           | MHT/CSK | 2,65                |                                                  | 1,09            | 0,16        | 0,08             | 1,03         |             |                     |                     |                 |                       |                   |                   | 0,01            |             | 0,13             | 0,15       |                 |
| 4.4 | Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                                    | MHT/CSK |                     |                                                  |                 |             |                  |              |             |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |             |                  |            |                 |
| 4.5 | Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ                                                  | MHT/TMD | 1,48                |                                                  | 0,40            |             |                  |              |             | 1,08                |                     |                 |                       |                   |                   |                 |             |                  |            |                 |

Ghi chú:  
NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;  
PNN là mã loại đất theo quy hoạch;  
MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

## Phụ lục IV

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUÝ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA THỊ XÃ HOÀI NHƠN**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

